

BỘ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2025/TT-BVHTTDL

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ

Quy định về kiểm kê di sản văn hóa, công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa; đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích; phân loại di vật, cổ vật; kho bảo quản di sản tư liệu; di sản văn hóa hạn chế sử dụng, khai thác và hướng dẫn việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa

Căn cứ Luật Di sản văn hóa ngày 23 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 43/2025/NĐ-CP ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Di sản văn hóa;

Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành Thông tư quy định về kiểm kê di sản văn hóa, công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa; đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích; phân loại di vật, cổ vật; kho bảo quản di sản tư liệu; di sản văn hóa hạn chế sử dụng, khai thác và hướng dẫn việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định chi tiết một số điều của Luật Di sản văn hóa số 45/2024/QH15 ngày 23 tháng 11 năm 2024 (sau đây gọi là Luật Di sản văn hóa), bao gồm:

- Quy định chi tiết Điều 11 về kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể.
- Quy định chi tiết khoản 1 và khoản 2 Điều 23 về kiểm kê di tích và Danh mục kiểm kê di tích.

3. Quy định chi tiết về trình tự, thủ tục, hồ sơ đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích quy định tại khoản 2 Điều 31 và quy định chi tiết khoản 3 Điều 31 về việc rà soát, cập nhật Bản thống kê hiện vật thuộc di tích.

4. Quy định chi tiết khoản 1 Điều 40 về phân loại di vật, cổ vật.

5. Quy định chi tiết Điều 54 về kiểm kê di sản tư liệu và Danh mục kiểm kê di sản tư liệu.

6. Quy định chi tiết khoản 2 Điều 57 về yêu cầu đối với kho bảo quản di sản tư liệu.

7. Quy định chi tiết khoản 3 Điều 85 về hướng dẫn việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa.

8. Quy định chi tiết điểm a, b, d và đ khoản 3 Điều 88 về di sản văn hóa hạn chế sử dụng, khai thác.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân Việt Nam; cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài định cư tại Việt Nam và người Việt Nam định cư ở nước ngoài tham gia kiểm kê di sản văn hóa; việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích tại Việt Nam; phân loại di vật, cổ vật; kho bảo quản di sản tư liệu; di sản văn hóa hạn chế sử dụng, khai thác và hướng dẫn việc khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa.

Chương II

KIỂM KÊ DI SẢN VĂN HÓA

Điều 3. Đối tượng kiểm kê di sản văn hóa

1. Đối tượng kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể bao gồm di sản văn hóa phi vật thể thuộc các loại hình quy định tại Điều 10 Luật Di sản văn hóa.

2. Đối tượng kiểm kê di tích bao gồm các công trình, địa điểm, quần thể kiến trúc đô thị, nông thôn, khu vực đô thị và nông thôn, cảnh quan thiên nhiên, khu vực thiên nhiên (sau đây gọi chung là công trình, địa điểm di tích) được nhận diện theo tiêu chí quy định tại Điều 22 Luật Di sản văn hóa.

3. Đối tượng kiểm kê di sản tư liệu bao gồm các thông tin trên vật mang tin được nhận diện theo tiêu chí quy định tại Điều 53 Luật Di sản văn hóa.

Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân đối với việc kiểm kê di sản văn hóa

1. Trách nhiệm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương:

a) Chỉ đạo, giao Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch/Sở Văn hóa và Thể thao (sau đây gọi là Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch), người đứng đầu cơ quan được các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao thực hiện kiểm kê, chủ trì xây dựng kế hoạch kiểm kê, kế hoạch rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa; tổ chức kiểm kê, lập Danh mục kiểm kê di sản văn hóa, tổ chức rà soát, cập nhật Danh mục kiểm kê di sản văn hóa; phê duyệt kế hoạch kiểm kê, Danh mục kiểm kê di sản văn hóa, kế hoạch rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa và bố trí kinh phí theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước cho việc kiểm kê, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa; công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa; báo cáo Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về kết quả kiểm kê và Danh mục kiểm kê di sản văn hóa theo phạm vi quản lý;

b) Quyết định thành lập Ban Kiểm kê di sản văn hóa. Thành phần Ban Kiểm kê gồm: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, người đứng đầu cơ quan được các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao thực hiện kiểm kê là cơ quan chủ trì chịu trách nhiệm tổ chức kiểm kê di sản văn hóa; Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp xã); chủ thể di sản văn hóa; tổ chức và cá nhân có liên quan.

2. Trách nhiệm của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, người đứng đầu cơ quan được các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao thực hiện kiểm kê quy định tại khoản 1 Điều này:

a) Xây dựng kế hoạch kiểm kê, kế hoạch rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa; tổ chức kiểm kê, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa, lập Danh mục kiểm kê di sản văn hóa trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương phê duyệt, công bố và tổ chức thực hiện;

b) Giới thiệu, quảng bá mục đích, nhiệm vụ kiểm kê di sản văn hóa nhằm nâng cao nhận thức và thu hút sự tham gia của cộng đồng.

3. Trong quá trình kiểm kê, khi phát hiện di sản văn hóa có nguy cơ bị hủy hoại, xuống cấp nghiêm trọng, mai một, thất truyền cần bảo vệ khẩn cấp, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, người đứng đầu cơ quan được các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao thực hiện kiểm kê có trách nhiệm báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương để kịp thời có biện pháp bảo vệ.

4. Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức kinh tế và cá nhân có trách nhiệm tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân có thẩm quyền, được giao nhiệm vụ tiến hành kiểm kê di sản văn hóa.

Điều 5. Nguyên tắc kiểm kê di sản văn hóa

1. Ưu tiên kiểm kê và đưa vào Danh mục kiểm kê các di sản văn hóa có giá trị thông tin mang tầm ảnh hưởng đặc biệt đến lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm

mỹ và các lĩnh vực khác; độc đáo về hình thức và phong cách thể hiện; có nguy cơ bị hủy hoại, xuống cấp nghiêm trọng, mai một, thất truyền cần bảo vệ khẩn cấp hoặc có thể vĩnh viễn mất đi; di sản văn hóa của cộng đồng các dân tộc thiểu số, miền núi, biên giới, hải đảo và di sản văn hóa có giá trị toàn cộng đồng, xã hội.

2. Việc kiểm kê, lập Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phải bảo đảm các nguyên tắc sau:

- a) Không làm sai lệch, ảnh hưởng đến giá trị của di sản văn hóa;
- b) Tuân thủ quy định của pháp luật hiện hành về bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ và pháp luật khác có liên quan;
- c) Bảo đảm sự tham gia, nhận thức đầy đủ của chủ thể quản lý, sở hữu di sản văn hóa, người nắm giữ, thực hành, chủ thể di sản văn hóa phi vật thể;
- d) Bảo đảm tính chính xác, trung thực.

Điều 6. Trình tự kiểm kê di sản văn hóa, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa

1. Trình tự kiểm kê, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể hoặc di sản tư liệu

- a) Lập, phê duyệt kế hoạch kiểm kê; kế hoạch rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa;
- b) Nghiên cứu thu thập tư liệu, thông tin hiện có liên quan đến đối tượng kiểm kê;
- c) Tập huấn cho những người tham gia kiểm kê di sản văn hóa;
- d) Khảo sát điền dã, thu thập tư liệu, thông tin về đối tượng kiểm kê;
- đ) Lập phiếu kiểm kê di sản văn hóa;
- e) Lập hồ sơ kiểm kê di sản văn hóa;
- g) Lập Danh mục kiểm kê di sản văn hóa;
- k) Rà soát, cập nhật, lập hồ sơ đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa;
- l) Tổng hợp, đánh giá, báo cáo kết quả kiểm kê sơ bộ và thông báo với cộng đồng địa phương;
- m) Phê duyệt, công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa.

2. Trình tự kiểm kê, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích:

- a) Lập, phê duyệt kế hoạch kiểm kê di tích, kế hoạch rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích;
- b) Kiểm kê di tích;
- c) Lập hồ sơ kiểm kê di tích, hồ sơ rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích; Danh mục kiểm kê di tích;

d) Lấy ý kiến góp ý, hoàn thiện hồ sơ kiểm kê di tích, Danh mục kiểm kê di tích; hồ sơ rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích;

đ) Phê duyệt, công bố Danh mục kiểm kê di tích.

Điều 7. Phương pháp kiểm kê di sản văn hóa

1. Khảo sát điền dã, phỏng vấn, ghi chép, ghi âm, chụp ảnh, quay phim, đo, vẽ, sử dụng công nghệ để thu thập thông tin và tư liệu hóa di sản văn hóa.

2. Phân tích, đối chiếu, so sánh, đánh giá, tổng hợp các thông tin, tư liệu về di sản văn hóa.

3. Kiểm kê theo khu vực, địa giới hành chính hoặc kiểm kê theo loại hình của di sản văn hóa.

Điều 8. Phê duyệt và công bố kết quả kiểm kê di sản văn hóa, Danh mục kiểm kê di sản văn hóa

1. Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, người đứng đầu cơ quan được các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao thực hiện kiểm kê có trách nhiệm rà soát, cập nhật Danh mục kiểm kê di sản văn hóa, báo cáo kết quả kiểm kê và trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa.

2. Hồ sơ kiểm kê được lưu giữ tại Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, cơ quan được các bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương giao thực hiện kiểm kê bằng văn bản và định dạng số.

3. Chậm nhất là 15 ngày, kể từ ngày Danh mục kiểm kê di sản văn hóa được phê duyệt, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Bộ trưởng, người đứng đầu ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương chịu trách nhiệm công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa.

4. Nội dung công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa được quy định tại khoản 6 Điều này, trừ những nội dung liên quan đến quốc phòng, an ninh, bí mật nhà nước.

5. Hình thức công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa, thực hiện như sau:

a) Thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng; đăng tải thường xuyên, liên tục trên Cổng thông tin điện tử của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Bộ, ngành, cơ quan, tổ chức ở trung ương, trang thông tin điện tử của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch và Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có di sản văn hóa kiểm kê;

b) Tổ chức hội nghị công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa có sự tham gia của đại diện tổ chức, cơ quan có liên quan, đại diện Nhân dân trong khu vực, cộng đồng chủ thể di sản văn hóa phi vật thể có di sản văn hóa được kiểm kê;

c) Phát hành rộng rãi Danh mục kiểm kê di sản văn hóa được phê duyệt.

6. Nội dung công bố Danh mục kiểm kê di sản văn hóa bao gồm:

- a) Quyết định phê duyệt Danh mục kiểm kê di sản văn hóa;
- b) Danh mục kiểm kê di sản văn hóa.

Mục I

KIỂM KÊ DI SẢN VĂN HÓA PHI VẬT THỂ

Điều 9. Nội dung kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể

Việc kiểm kê cần thu thập thông tin có nội dung sau đây:

1. Tên gọi: Xác định tên thường gọi và tên gọi khác (nếu có).
2. Loại hình: Căn cứ Điều 10 Luật Di sản văn hóa để xác định loại hình di sản văn hóa phi vật thể. Trường hợp di sản văn hóa phi vật thể thuộc nhiều loại hình thì xác định đầy đủ các loại hình có liên quan.
3. Địa điểm: Xác định địa danh nơi di sản văn hóa phi vật thể đang tồn tại; di sản văn hóa phi vật thể tồn tại ở nhiều địa điểm trong tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi cụ thể đến cấp xã.
4. Không gian, đồ vật và đồ tạo tác liên quan: Xác định, miêu tả về không gian văn hóa nơi cộng đồng chủ thể sáng tạo, thể hiện, duy trì và lưu truyền di sản văn hóa phi vật thể; các đồ vật là công cụ, phương tiện để thực hành di sản văn hóa phi vật thể; đồ tạo tác được tạo ra từ quá trình thực hành di sản văn hóa phi vật thể.
5. Chủ thể di sản văn hóa phi vật thể:
 - a) Trường hợp chủ thể di sản văn hóa phi vật thể là một cá nhân (nghệ nhân, người thực hành): Xác định rõ họ và tên, tuổi, dân tộc, nghề nghiệp, địa chỉ và những thông tin liên quan đến quá trình thực hành di sản văn hóa phi vật thể;
 - b) Trường hợp chủ thể di sản văn hóa phi vật thể là cộng đồng, nhóm người: Xác định tên thường gọi của cộng đồng, nhóm người và thông tin về những người đại diện cho cộng đồng, nhóm người đó. Thông tin về những người đại diện cần xác định như quy định tại điểm a khoản này.
6. Miêu tả:
 - a) Quá trình ra đời, tồn tại của di sản văn hóa phi vật thể;
 - b) Hình thức biểu hiện, quy trình thực hành, công trình kiến trúc, hiện vật và không gian văn hóa liên quan cùng với các sản phẩm vật chất, tinh thần được tạo ra trong quá trình thực hành di sản văn hóa phi vật thể.
7. Hiện trạng: Xác định khả năng duy trì, nguy cơ, nguyên nhân mai một của di sản văn hóa phi vật thể.

8. Đánh giá giá trị: Xác định giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học và vai trò của di sản văn hóa phi vật thể đối với đời sống cộng đồng hiện nay.

9. Đề xuất biện pháp bảo vệ.

10. Lập thư mục tài liệu có liên quan tới di sản văn hóa phi vật thể, bao gồm các xuất bản phẩm, tư liệu khảo sát điền dã và tài liệu khác.

Điều 10. Hồ sơ kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể

Hồ sơ kiểm kê bao gồm:

1. Báo cáo kết quả kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể (Mẫu số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này): Trình bày thông tin cơ bản về quá trình kiểm kê, số lượng, tên gọi, loại hình, giá trị, hiện trạng, biện pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể. Báo cáo kiểm kê phải có chữ ký của trưởng ban kiểm kê.

2. Phiếu kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Danh mục kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Cam kết bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa phi vật thể theo Mẫu số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Bảng ghi âm, ghi hình, ảnh, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ (nếu có).

6. Nhật ký khảo sát điền dã và các tài liệu khác có liên quan.

Mục II

KIỂM KÊ DI TÍCH LỊCH SỬ - VĂN HÓA, DANH LAM THẮNG CẢNH

Điều 11. Nội dung kiểm kê di tích, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích

1. Nội dung kiểm kê di tích, cập nhật Danh mục kiểm kê di tích bao gồm:

a) Tên gọi: Xác định tên thường gọi và tên gọi khác (nếu có);

b) Địa điểm: Xác định tên gọi cũ và tên gọi mới của địa phương có di tích, gồm số nhà, đường phố, xóm, làng, xã (phường, đặc khu), tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương) và nêu rõ nguyên nhân của việc đổi tên qua các thời kỳ;

c) Sự kiện, nhân vật lịch sử, đặc điểm của di tích:

Đối với loại hình di tích lịch sử: Trình bày sơ bộ sự kiện, nhân vật lịch sử hoặc thân thế và sự nghiệp của anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử hoặc lịch sử phát triển công nghiệp, đô thị, nông thôn gắn với di tích; nêu rõ cơ sở khoa học, nhận định của tổ chức, cá nhân lập hồ sơ về sự kiện, nhân vật lịch sử hoặc sự phát triển công nghiệp, đô thị, nông thôn đó.

Đối với loại hình kiến trúc nghệ thuật: Trình bày tóm tắt về quá trình xây dựng, bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích; sơ bộ về công trình kiến trúc, nghệ thuật hoặc quần thể kiến trúc đô thị, nông thôn, địa điểm, cư trú, khu vực đô thị và nông thôn, công trình kiến trúc và không gian lịch sử, văn hóa; nêu rõ cơ sở khoa học, nhận định của tổ chức, cá nhân lập hồ sơ về quá trình xây dựng, bảo quản, tu bổ, phục hồi, tôn tạo di tích đó.

Đối với loại hình di tích khảo cổ: nêu sơ bộ quá trình, kết quả phát hiện, khai quật khảo cổ và dấu tích liên quan đến hoạt động của con người, tầng văn hóa liên quan; cơ sở khoa học, nhận định của tổ chức, cá nhân lập hồ sơ về niên đại, chủ nhân, đặc trưng, tính chất của di tích đó.

Đối với loại hình danh lam thắng cảnh: nêu các đặc điểm chính của danh lam thắng cảnh về cảnh quan thiên nhiên; địa điểm có sự kết hợp với công trình kiến trúc; khu vực thiên nhiên có địa chất, địa mạo, địa lý, đa dạng sinh học, hệ sinh thái đặc thù hoặc những dấu vết vật chất về các giai đoạn phát triển của trái đất;

d) Sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng liên quan đến di tích: Miêu tả tóm tắt về sinh hoạt văn hóa tín ngưỡng, lễ hội có liên quan đến di tích;

đ) Khảo tả di tích: Khảo tả tóm tắt về các công trình, hạng mục kiến trúc, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia tại di tích;

e) Giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ của di tích: Đánh giá giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ của di tích;

g) Thực trạng quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị: tên tổ chức, cá nhân trực tiếp là chủ sở hữu hoặc được giao quản lý di tích và thực trạng việc tổ chức bảo vệ và phát huy giá trị di tích;

h) Ý kiến của nhân chứng lịch sử; người hiểu biết về di tích;

i) Biện pháp bảo vệ, phát huy giá trị di tích: Đề xuất phương hướng bảo vệ và phát huy giá trị di tích; đề xuất xếp hạng, công nhận di tích cấp tỉnh, quốc gia, quốc gia đặc biệt, Di sản thế giới theo tiêu chí và giá trị tiêu biểu của di tích quy định tại Điều 22 và các khoản 1, 2, 3 Điều 24 Luật Di sản văn hóa và xác định thời gian dự kiến xếp hạng, công nhận;

k) Phương án khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích: Ghi đầy đủ, chính xác các thông tin về công trình, địa điểm di tích được kiểm kê; lập Bản vẽ kỹ thuật khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích và phải có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã, đơn vị lập hồ sơ kiểm kê di tích và chủ sở hữu di tích.

Việc lập Bản vẽ kỹ thuật khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích được quy định như sau: Trích lục bản đồ địa chính ở địa phương có di tích để thể hiện khu vực khoanh vùng bảo vệ; đối với những diện tích thuộc khu vực bảo vệ nhưng không nguyên thửa thì phải xác định các tọa độ cần thiết để thể hiện rõ phần diện tích đó; đối với những di tích mà khu vực bảo vệ nằm trên khu vực chưa có bản đồ địa chính và những di tích nằm trên địa hình rộng lớn, phức tạp thì phải xác định các tọa độ cần thiết để thể hiện rõ khu vực bảo vệ;

l) Thư mục tài liệu có liên quan tới di tích, bao gồm các xuất bản phẩm, tư liệu khảo sát điền dã và tài liệu khác (nếu có);

m) Danh mục kiểm kê di tích theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Nội dung rà soát, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích bao gồm:

a) Tên gọi di tích trong Danh mục kiểm kê di tích;

b) Địa điểm di tích;

c) Lý do, cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học về di tích trong Danh mục kiểm kê di tích không còn đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 22 Luật Di sản văn hóa;

d) Tình trạng bảo tồn của di tích trong Danh mục kiểm kê di tích;

đ) Thực trạng và trách nhiệm quản lý di tích trong Danh mục kiểm kê di tích;

e) Danh mục kiểm kê di tích theo Mẫu số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

g) Ảnh chụp hiện trạng di tích trong Danh mục kiểm kê di tích.

Điều 12. Hồ sơ kiểm kê di tích, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích

1. Hồ sơ kiểm kê di tích, cập nhật Danh mục kiểm kê di tích bao gồm:

a) Phiếu kiểm kê di tích theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này: Bao gồm các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h và điểm i khoản 1 Điều 11 Thông tư này;

b) Bản vẽ kỹ thuật khoanh vùng khu vực bảo vệ di tích quy định tại điểm k khoản 1 Điều 11 Thông tư này;

c) Ảnh; băng ghi âm, ghi hình, sơ đồ, bản đồ, bản vẽ (nếu có);

d) Danh mục kiểm kê di tích quy định tại điểm m khoản 1 Điều 11 Thông tư này;

đ) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục kiểm kê di tích.

2. Hồ sơ rà soát, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di tích bao gồm:

a) Phiếu kiểm kê di tích theo Mẫu số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này: Bao gồm các nội dung quy định tại các điểm a, b, c, d và điểm đ khoản 2 Điều 11 Thông tư này;

b) Ảnh chụp theo quy định tại điểm g khoản 2 Điều 11 Thông tư này;

c) Danh mục kiểm kê di tích quy định tại điểm e khoản 2 Điều 11 Thông tư này;

d) Dự thảo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục kiểm kê di tích.

Mục III

KIỂM KÊ DI SẢN TƯ LIỆU

Điều 13. Nội dung kiểm kê, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản tư liệu

1. Nội dung kiểm kê, cập nhật Danh mục kiểm kê di sản tư liệu bao gồm:

a) Tên gọi: Xác định tên thường gọi và tên gọi khác (nếu có);

b) Phân loại: Căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật Di sản văn hóa;

c) Địa điểm: Xác định địa danh nơi di sản tư liệu đang được lưu giữ/quản lý; làm rõ quá trình di chuyển hoặc thay đổi địa điểm lưu giữ (nếu có) và ghi chú các mốc thời gian cụ thể; di sản tư liệu được lưu giữ, quản lý ở nhiều địa điểm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc ở nước ngoài thì ghi cụ thể đến cấp xã;

d) Chủ thể quản lý, sở hữu: Xác định rõ chủ thể quản lý hoặc sở hữu di sản tư liệu (bao gồm cả tình trạng pháp lý hiện hành) và ghi chú nếu có tranh chấp quyền sở hữu hoặc quản lý;

đ) Mô tả di sản tư liệu:

Quá trình hình thành, tồn tại của di sản tư liệu (xác định các mốc thời gian bắt đầu, hoàn thành, kết thúc, phạm vi ảnh hưởng, chế độ sử dụng).

Trích yếu nội dung thông tin thể hiện và khái quát những giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ của di sản tư liệu mang lại đối với cộng đồng, quốc gia, khu vực và thế giới; nội dung thông tin của văn bản hoặc dịch nội dung văn bản (nếu không phải tiếng Việt).

Thông tin thể hiện trên vật mang tin bằng ký tự, mật mã, hình vẽ, âm thanh, hình ảnh tĩnh hoặc động, dạng số và các hình thức khác.

Hình thức, kích thước, chất liệu, dấu tích đặc biệt của vật mang tin (kỹ thuật tạo tác, phong cách, nghệ thuật thể hiện) và số lượng (theo đơn vị tính cho tài liệu văn bản, phi văn bản, độ dài thời gian, dung lượng, số lượng tệp tin đối với tài liệu điện tử) của di sản tư liệu.

Hiện trạng di sản: Xác định tình trạng bảo quản và khả năng tiếp cận di sản tư liệu; nguy cơ và nguyên nhân bị hủy hoại, xuống cấp của di sản tư liệu;

e) Đánh giá giá trị di sản tư liệu: Xác định giá trị thông tin về lịch sử, văn hóa, khoa học, thẩm mỹ và ý nghĩa của di sản tư liệu đối với cộng đồng trong đó phân tích theo các tiêu chí về tính xác thực, tính độc bản và độc đáo, tính toàn vẹn, phương thức bảo quản và tiếp cận của di sản tư liệu;

g) Đề xuất kế hoạch bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu;

h) Danh mục tài liệu có liên quan đến di sản tư liệu, bao gồm nhật ký kiểm kê, các xuất bản phẩm, tư liệu khảo sát điền dã và tài liệu khác.

2. Nội dung rà soát, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản tư liệu bao gồm:

a) Thuyết minh: Tên gọi di sản tư liệu trong Danh mục kiểm kê di sản tư liệu; địa điểm; lý do, cơ sở pháp lý, cơ sở khoa học về di sản tư liệu trong Danh mục kiểm kê di sản tư liệu không còn đáp ứng tiêu chí quy định tại Điều 53 Luật Di sản văn hóa; tình trạng bảo vệ, hiện trạng giá trị thông tin và trách nhiệm quản lý di sản tư liệu trong Danh mục kiểm kê di sản tư liệu;

b) Bản đối chiếu thông tin và ảnh/video hiện trạng di sản tư liệu trong Danh mục kiểm kê di sản tư liệu.

Điều 14. Hồ sơ kiểm kê, rà soát, cập nhật, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản tư liệu

1. Hồ sơ kiểm kê di sản tư liệu bao gồm:

a) Báo cáo kết quả kiểm kê theo Mẫu số 10 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này: trình bày thông tin cơ bản về quá trình kiểm kê, số lượng, tên gọi, loại hình, giá trị, hiện trạng, đánh giá giá trị, giải pháp bảo vệ và phát huy giá trị di sản tư liệu. Báo cáo kiểm kê phải có chữ ký của Trưởng ban kiểm kê;

b) Phiếu kiểm kê di sản tư liệu theo Mẫu số 11 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Danh mục kiểm kê di sản tư liệu theo Mẫu số 12 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Băng ghi âm, ghi hình, ảnh, tài liệu dạng số (nếu có);

đ) Bản dịch đối với các tài liệu Hán Nôm và các ngôn ngữ khác (nếu có);

e) Nhật ký khảo sát và các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

2. Hồ sơ kiểm kê di sản tư liệu, rà soát, đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản tư liệu bao gồm:

a) Thuyết minh: Bao gồm các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này và nêu rõ lý do đưa ra khỏi Danh mục kiểm kê di sản tư liệu;

b) Ảnh chụp theo quy định tại khoản 2 Điều 13 Thông tư này.

Chương III

ĐƯA THÊM, DI DỜI, THAY ĐỔI HIỆN VẬT TRONG DI TÍCH

Điều 15. Hồ sơ đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích

1. Văn bản đề nghị đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích theo Mẫu số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Thuyết minh: lý do, sự cần thiết, cơ sở pháp lý để đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích; hiện trạng bài trí nội thất, số lượng hiện vật hiện có tại

công trình di tích; phương án đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích; đánh giá việc đáp ứng sự phù hợp, điều kiện của việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích.

3. Phiếu thông tin hiện vật: mỗi di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia, di sản tư liệu lập 01 (một) phiếu, theo Mẫu số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Ảnh chụp hiện vật: 03 ảnh màu, khổ 10cm x 15cm (01 ảnh chụp tổng thể vị trí đặt hiện vật; 02 ảnh chụp đặc tả chi tiết mặt trước, mặt sau của hiện vật, có đặt thước tỉ lệ), bảo đảm đủ cơ sở nhận diện hiện vật; ảnh chụp hiện vật cũ di dời, thay đổi (nếu có).

5. Văn bản chứng nhận hiện vật đã được giám định, đăng ký hoặc công nhận (đối với bảo vật quốc gia) và ghi danh (đối với di sản tư liệu trong danh mục của quốc gia và của UNESCO).

6. Bản vẽ hiện trạng và bản vẽ phương án sơ đồ bài trí hiện vật, đồ thờ nội thất của công trình di tích, tỷ lệ 1:50-1:100.

7. Bản vẽ phương án thiết kế hiện vật đưa thêm, di dời, thay đổi, tỷ lệ 1:50-1:100.

8. Ý kiến của tổ chức, cá nhân và cộng đồng địa phương về việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích.

Điều 16. Trình tự, thủ tục đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích

1. Đối với di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch gửi trực tuyến 01 bộ hồ sơ đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích quy định tại Điều 15 Thông tư này đến Cục Di sản văn hóa.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục trưởng Cục Di sản văn hóa có trách nhiệm tham mưu, trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định và có ý kiến đối với đề nghị đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày có ý kiến thống nhất của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di sản thế giới, di tích quốc gia đặc biệt, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi có di tích phối hợp với tổ chức, cá nhân có liên quan hoàn thành việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích.

2. Đối với di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh và di tích trong Danh mục kiểm kê di tích thuộc sở hữu toàn dân, tổ chức hoặc người đại diện được giao quản lý, sử dụng di tích gửi trực tuyến 01 bộ hồ sơ đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích quy định tại Điều 15 Thông tư này đến Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi có di tích.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi có di tích có ý kiến đối với đề nghị đưa

thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh và di tích trong Danh mục kiểm kê di tích thuộc sở hữu toàn dân.

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày có ý kiến thống nhất của Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch về việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích quốc gia, di tích cấp tỉnh và di tích trong Danh mục kiểm kê di tích thuộc sở hữu toàn dân, tổ chức hoặc người đại diện được giao quản lý, sử dụng di tích hoàn thành việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích.

3. Đối với di tích cấp tỉnh, di tích trong Danh mục kiểm kê di tích thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng, chủ sở hữu di tích có trách nhiệm báo cáo danh mục hiện vật đưa thêm, di dời, thay đổi trong di tích đến Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch nơi có di tích trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích để quản lý.

Trường hợp nhận thấy việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật không bảo đảm nguyên tắc quy định tại khoản 1 Điều 31 Luật Di sản văn hóa, trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo danh mục hiện vật đưa thêm, di dời, thay đổi trong di tích, Giám đốc Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có văn bản hướng dẫn chủ sở hữu di tích thực hiện việc đưa thêm, di dời, thay đổi hiện vật trong di tích.

Điều 17. Rà soát, cập nhật Bản thống kê hiện vật thuộc di tích

1. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức, cá nhân được giao quản lý di tích tổ chức rà soát, cập nhật toàn bộ hiện vật thuộc di tích; lập Bản thống kê rà soát, cập nhật hiện vật di tích hàng năm để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và lưu vào hồ sơ khoa học xếp hạng di tích.

2. Bản thống kê rà soát, cập nhật hiện vật di tích hàng năm theo quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo Mẫu số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này và được lưu giữ ổn định, lâu dài trong hồ sơ khoa học xếp hạng di tích để phục vụ quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di tích.

Chương IV

QUY ĐỊNH CHI TIẾT VỀ PHÂN LOẠI DI VẬT, CỔ VẬT

Điều 18. Di vật, cổ vật có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học thuộc các giai đoạn lịch sử của Việt Nam, của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam

Di vật, cổ vật có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học thuộc các giai đoạn lịch sử của Việt Nam, của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam, bao gồm:

1. Cổ vật có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học thuộc thời kỳ Tiền sử và Sơ sử Việt Nam.

2. Di vật, cổ vật có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học thuộc các giai đoạn lịch sử Việt Nam bao gồm:

- a) Công cụ lao động, sản xuất;
- b) Đồ dùng sinh hoạt, học tập;
- c) Đồ thờ tự trong sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng;
- d) Đồ trang sức;
- đ) Trang phục;
- e) Vũ khí;
- g) Nhạc khí;
- h) Tác phẩm tạo hình;
- i) Ấn tín;
- k) Kim sách;
- l) Châu báu;
- m) Tiền tệ;
- n) Ván khắc;
- o) Mộc bản, châu bản, thần phả, thần tích, gia phả, sắc phong, lệnh chỉ, sắc chỉ, bằng sắc, di cảo, văn tự, sách;
- p) Khế ước, hương ước;
- q) Dụng cụ, trang phục trình diễn nghệ thuật dân gian truyền thống;
- r) Hoành phi, câu đối, đại tự;
- s) Thư tịch;
- t) Dụng cụ biểu diễn nghệ thuật.

3. Di vật, cổ vật có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học thuộc di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh (sau đây gọi chung là di tích) thuộc các giai đoạn lịch sử của Việt Nam đã được xếp hạng và kiểm kê, bao gồm:

- a) Tại di tích lịch sử, bao gồm: bản viết tay, bản thảo sách, thư từ và đồ dùng sinh hoạt, học tập, làm việc có liên quan đến sự nghiệp của những lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng đến sự phát triển của quốc gia, địa phương trong các lĩnh vực chính trị, quân sự, ngoại giao, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học; vũ khí; nhạc khí; tác phẩm tạo hình, tác phẩm nhiếp ảnh; sắc phong, lệnh chỉ, bằng sắc; văn bản chính thức hoặc bản thảo văn bản; truyền đơn, tiêu ngữ, tranh tuyên truyền, báo chí, phụ trương, tin chiến thắng; huân chương, huy chương, kỷ niệm chương; đồ thờ tự trong sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng; hoành phi, câu đối, đại tự; di vật, cổ vật khác thuộc di tích;

b) Tại di tích kiến trúc, nghệ thuật, bao gồm: vật liệu xây dựng, cấu kiện kiến trúc, bộ phận trang trí của kiến trúc, đồ trang trí nội thất, ngoại thất; tác phẩm tạo hình, tranh, tượng, kinh và những bản khắc gỗ có giá trị; đồ thờ tự trong sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng; các loại hình di vật, cổ vật khác thuộc di tích;

c) Tại di tích khảo cổ, bao gồm: công cụ lao động, sản xuất; đồ dùng sinh hoạt, học tập; đồ thờ tự trong sinh hoạt tôn giáo, tín ngưỡng; đồ trang sức; vũ khí; nhạc khí; bộ phận kiến trúc, vật liệu, trang trí; đồ tùy táng; hài cốt người và động vật; di vật, cổ vật khác phát hiện được tại di tích;

d) Tại danh lam thắng cảnh, bao gồm: hiện vật làm từ động vật, thực vật, khoáng sản quý hiếm; di vật, cổ vật khác thuộc danh lam thắng cảnh.

Điều 19. Di vật, cổ vật, tài liệu của Việt Nam có giá trị đối với việc nghiên cứu lịch sử, văn hóa, chủ quyền quốc gia, liên quan đến sự kiện quan trọng của đất nước hoặc sự nghiệp của các anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia

Di vật, cổ vật, tài liệu của Việt Nam có giá trị đối với việc nghiên cứu lịch sử, văn hóa, chủ quyền quốc gia, liên quan đến sự kiện quan trọng của đất nước hoặc sự nghiệp của các anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia, bao gồm:

1. Tài liệu có giá trị đối với việc nghiên cứu lịch sử, văn hóa, chủ quyền quốc gia, liên quan đến sự kiện quan trọng của đất nước hoặc sự nghiệp của các anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia, bao gồm:

- a) Bản thảo, bản gốc văn bản;
- b) Sách cổ;
- c) Bản đồ, sơ đồ;
- d) Tác phẩm tạo hình;
- đ) Tư liệu ghi âm, ghi hình.

2. Di vật, cổ vật có giá trị đối với việc nghiên cứu lịch sử, văn hóa, chủ quyền quốc gia, liên quan đến sự kiện quan trọng của đất nước hoặc sự nghiệp của các anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử có ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của quốc gia, bao gồm:

- a) Công cụ lao động, sản xuất;
- b) Đồ dùng sinh hoạt, học tập, làm việc;
- c) Đồ trang sức;
- d) Trang phục;
- đ) Vũ khí;
- e) Tác phẩm tạo hình, tác phẩm nhiếp ảnh, tác phẩm điện ảnh;

g) Văn bản chính thức hoặc bản thảo văn bản; truyền đơn, tiêu ngữ, tranh tuyên truyền, báo chí, phụ trương, tin chiến thắng; huân chương, huy chương, kỷ niệm chương; bản viết tay, bản thảo sách, thư từ;

h) Tem và bưu phẩm;

i) Các loại hình di vật, cổ vật khác có liên quan.

Điều 20. Cá thể hoặc bộ phận hóa thạch người, động vật, thực vật thuộc thời kỳ Tiền sử Việt Nam

Di vật, cổ vật là cá thể hoặc bộ phận hóa thạch người, động vật, thực vật thuộc thời kỳ Tiền sử Việt Nam, gồm các mẫu vật hữu cơ đã hóa đá, khoáng hóa hoặc giữ nguyên dạng trong điều kiện tự nhiên, có niên đại thuộc các thời kỳ Tiền sử, được phát hiện trong lòng đất, dưới nước hoặc các tầng địa chất tại lãnh thổ Việt Nam.

Điều 21. Bản thảo tác phẩm văn học, bản gốc tác phẩm tạo hình, nhiếp ảnh có giá trị cao về nội dung, tư tưởng, hình thức nghệ thuật và có tác dụng ảnh hưởng lớn trong xã hội

Di vật, cổ vật là bản thảo tác phẩm văn học, bản gốc tác phẩm tạo hình, nhiếp ảnh có giá trị cao về nội dung, tư tưởng, hình thức nghệ thuật và có tác dụng ảnh hưởng lớn trong xã hội, bao gồm:

1. Bản thảo các tác phẩm văn học, các tác phẩm, công trình, cụm tác phẩm, cụm công trình về văn học, nghệ thuật, đã được trao giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng Nhà nước.

2. Bản gốc các tác phẩm tạo hình, các tác phẩm, công trình, cụm tác phẩm, cụm công trình về văn học, nghệ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh đã được trao giải A (hoặc giải Nhất) triển lãm mỹ thuật, triển lãm nhiếp ảnh toàn quốc hoặc đã được trao giải thưởng Hồ Chí Minh, giải thưởng Nhà nước.

Điều 22. Di vật, cổ vật có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học có xuất xứ từ nước ngoài

Di vật, cổ vật có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học có xuất xứ từ nước ngoài gồm các hiện vật có nguồn gốc hình thành hoặc lưu hành tại nước ngoài trước khi được nhập khẩu hợp pháp vào lãnh thổ Việt Nam.

Chương V

KHO BẢO QUẢN DI SẢN TƯ LIỆU

Điều 23. Quy định về kho bảo quản di sản tư liệu

1. Đối với di sản tư liệu là nội dung thông tin được thể hiện bằng ký tự, mật mã, chữ viết, hình vẽ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 53 Luật Di sản văn hóa, kho bảo quản được thực hiện như sau:

a) Bảo đảm kết cấu, chất liệu bền vững; bảo vệ, bảo quản an toàn di sản tư liệu; bảo đảm về điều kiện môi trường, phòng cháy, chữa cháy, phù hợp với điều kiện thực tế của cơ quan, tổ chức, cá nhân;

b) Thiết kế hợp lý, có ứng dụng khoa học, công nghệ phù hợp đối với việc vận hành, bảo đảm môi trường nhiệt độ, độ ẩm, lưu thông không khí kho bảo quản theo loại hình và chất liệu của di sản tư liệu; việc số hóa, cập nhật các phần mềm quản lý thông tin kho theo quy định và các ứng dụng khác phù hợp với di sản tư liệu;

c) Nhân lực có kinh nghiệm trong việc duy trì, vận hành và khai thác kho bảo quản di sản tư liệu.

2. Đối với di sản tư liệu là nội dung thông tin được thể hiện bằng âm thanh, hình ảnh, dạng số theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 53 Luật Di sản văn hóa, kho bảo quản cần tuân thủ theo khoản 1 Điều này, Luật Dữ liệu, Luật An toàn thông tin mạng, Luật Bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

Điều 24. Quy định về an ninh, an toàn kho bảo quản di sản tư liệu

1. Kho bảo quản di sản tư liệu phải thường xuyên kiểm tra các rủi ro an ninh, an toàn.

2. Xây dựng quy trình kiểm tra, bảo trì định kỳ tối thiểu là 6 tháng/lần đối với toàn bộ thiết bị kỹ thuật, phần mềm quản lý kho, đặc biệt là hệ thống điện, nước và thiết bị bảo vệ.

3. Xây dựng kế hoạch ứng phó khẩn cấp khi xảy ra các sự cố liên quan đến thiết bị kỹ thuật, đảm bảo sẵn sàng thay thế hoặc sửa chữa nhanh chóng để không ảnh hưởng đến điều kiện bảo quản di sản tư liệu.

4. Nhân viên phụ trách kho và bảo trì các thiết bị kỹ thuật phải được đào tạo định kỳ về quy trình vận hành an toàn, nhận diện và khắc phục sự cố.

Chương VI

DI SẢN VĂN HÓA HẠN CHẾ SỬ DỤNG, KHAI THÁC VÀ KHAI THÁC, SỬ DỤNG CƠ SỞ DỮ LIỆU QUỐC GIA VỀ DI SẢN VĂN HÓA

Điều 25. Quy định về di sản văn hóa hạn chế sử dụng, khai thác

Di sản văn hóa hạn chế sử dụng, khai thác trong các trường hợp sau đây:

1. Di sản văn hóa dễ bị hư hại quy định tại điểm a khoản 3 Điều 88 Luật Di sản văn hóa là di sản văn hóa có nguy cơ hư hại không thể phục hồi.

2. Di sản văn hóa chứa nội dung thông tin nếu sử dụng rộng rãi có thể ảnh hưởng đến lợi ích của Nhà nước; quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ

chức, cá nhân theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 88 Luật Di sản văn hóa, gồm các trường hợp sau:

- a) Thuộc các văn bản, tài liệu, đề án, dự án, chương trình, kế hoạch và đề tài nghiên cứu khoa học liên quan đến biên giới, chủ quyền lãnh thổ quốc gia, quốc phòng và an ninh quốc gia chưa được phổ biến;
- b) Đang được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu nghiên cứu, bổ sung, đính chính hồ sơ khoa học;
- c) Có nguy cơ phát tán chất độc hại, nguy hiểm đến con người và các di sản văn hóa khác;
- d) Có nguy cơ gây hủ tục, mê tín, dị đoan; gây hoang mang trong xã hội, ảnh hưởng xấu đến trật tự, an toàn xã hội và sức khỏe của cộng đồng;
- đ) Có nguy cơ chiếm đoạt quyền sở hữu di sản văn hóa của cá nhân, cộng đồng khác;
- e) Có nguy cơ thương mại hóa di sản văn hóa, làm mất tính nguyên bản và giá trị của các di sản văn hóa.

3. Di sản văn hóa hạn chế sử dụng, khai thác quy định tại điểm d khoản 3 Điều 88 Luật Di sản văn hóa là những di sản văn hóa có thể bị lợi dụng để thực hiện các hoạt động sau:

- a) Bịa đặt, bôi nhọ chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước, gây hoang mang trong nhân dân, làm nhiễu loạn, bất ổn xã hội;
- b) Gây chiến tranh tâm lý, kích động chiến tranh nhằm chống phá Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- c) Gây chia rẽ giữa các tầng lớp nhân dân, giữa nhân dân với chính quyền nhân dân, lực lượng vũ trang nhân dân, với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội;
- d) Gây hằn thù, kỳ thị, chia rẽ, ly khai dân tộc, xâm phạm quyền bình đẳng trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam;
- đ) Kích động, chia rẽ đoàn kết dân tộc, tôn giáo; gây chia rẽ người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người theo các tôn giáo khác nhau, chia rẽ các tín đồ tôn giáo với chính quyền nhân dân, với tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; xúc phạm niềm tin tín ngưỡng, tôn giáo;
- e) Hoạt động tổ chức tôn giáo trái phép; hoạt động tôn giáo của tổ chức, cá nhân có liên quan đến an ninh quốc gia;
- g) Truyền bá mê tín; phân biệt đối xử, kỳ thị văn hóa, tạo ganh đua, mâu thuẫn, tranh chấp và xung đột văn hóa;
- h) Phá hoại việc thực hiện chính sách đoàn kết quốc tế.

4. Di sản văn hóa hạn chế sử dụng, khai thác theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 88 Luật Di sản văn hóa là di sản văn hóa có thể bị lợi dụng để thực hiện các hoạt động sau:

- a) Gây ảnh hưởng đến chủ quyền quốc gia, độc lập và toàn vẹn lãnh thổ, quốc phòng, an ninh, chính trị của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
- b) Xuyên tạc lịch sử, phủ nhận thành tựu cách mạng; xúc phạm dân tộc, anh hùng dân tộc, phỉ báng, phủ nhận chính quyền nhân dân;
- c) Vu khống, xúc phạm uy tín của cơ quan, tổ chức hoặc danh dự và nhân phẩm của cá nhân; xúc phạm anh hùng dân tộc, danh nhân, nhân vật lịch sử;
- d) Kích động bạo lực; tuyên truyền lối sống đồi trụy không phù hợp với thuần phong mỹ tục Việt Nam.

Điều 26. Cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa bao gồm:

- a) Dữ liệu về di sản văn hóa phi vật thể, nghệ nhân;
- b) Dữ liệu về di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh;
- c) Dữ liệu về bảo tàng;
- d) Dữ liệu về di vật, hiện vật, cổ vật và bảo vật quốc gia;
- đ) Dữ liệu về di sản tư liệu.

2. Việc quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa phải đáp ứng các yêu cầu sau:

- a) Bảo đảm tính toàn vẹn, tính xác thực về nội dung, hình thức, giá trị của di sản văn hóa; tính minh bạch, công khai về sở hữu, quản lý;
- b) Bảo đảm việc tra cứu, truy cập, sử dụng thuận lợi, kết nối và chia sẻ trong lưu trữ, quản lý và khai thác;
- c) Có dấu hiệu nhận biết đã được số hóa và thông tin của cơ quan, tổ chức, cá nhân chủ sở hữu, quản lý di sản văn hóa;
- d) Có chữ ký số của cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền xác thực dữ liệu được số hóa.

Điều 27. Quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa

1. Việc tạo lập dữ liệu về di sản văn hóa của tổ chức, cá nhân phải được bảo đảm an ninh, an toàn thông tin. Quá trình khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa phải tuân theo các quy định pháp luật về tiếp cận thông tin, giao dịch điện tử, sở hữu trí tuệ, bảo vệ bí mật nhà nước và quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Việc tạo lập dữ liệu phải phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước, bảo đảm đúng mục đích, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh quốc gia.

3. Nội dung thông tin, dữ liệu về di sản văn hóa được cập nhật, duy trì thường xuyên, đầy đủ theo phân cấp quản lý di sản văn hóa trên phạm vi toàn quốc; bảo đảm công khai thông tin, dữ liệu về di sản văn hóa theo quy định của pháp luật.

4. Dữ liệu được cung cấp để khai thác và sử dụng phải bảo đảm tính đầy đủ, chính xác theo đúng thời hạn và nội dung yêu cầu.

5. Việc chia sẻ dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia phải bảo đảm không làm ảnh hưởng tới quyền, lợi ích hợp pháp và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân có liên quan.

6. Việc khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa phải thực hiện theo quy định của Thông tư này và quy định khác của pháp luật liên quan.

Điều 28. Phạm vi khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa

1. Cơ quan, đơn vị quản lý nhà nước được quyền khai thác, sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa theo quy định của pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, tiếp cận thông tin vì mục đích tuyên truyền, giới thiệu, quảng bá, giáo dục về di sản văn hóa, bảo đảm phù hợp với yêu cầu quản lý, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa.

2. Tổ chức, cá nhân được quyền khai thác, sử dụng dữ liệu mở tại cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa. Đối với dữ liệu không thuộc danh mục dữ liệu mở, việc khai thác thực hiện thông qua tài khoản được cấp hoặc bằng văn bản đề nghị theo quy định của pháp luật về dữ liệu, giao dịch điện tử, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng, tiếp cận thông tin và phù hợp với mục đích, nhu cầu sử dụng của tổ chức, cá nhân.

3. Trường hợp di sản văn hóa thuộc sở hữu chung, sở hữu riêng, không thuộc danh mục dữ liệu mở tại cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa, cơ quan, tổ chức, cá nhân có quyền khai thác, trích xuất thông tin, dữ liệu di sản văn hóa do chính cơ quan, tổ chức, cá nhân quản lý, sở hữu theo phạm vi và hình thức phù hợp với quy định của pháp luật.

4. Căn cứ tình hình thực tế và yêu cầu của các cơ quan, đơn vị, tổ chức và cá nhân, việc khai thác cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa được thực hiện theo một hoặc kết hợp giữa các phương thức sau:

- a) Thông qua tài khoản được cấp hoặc nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia;
- b) Cổng thông tin điện tử của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- c) Bảng văn bản theo quy định của pháp luật về tiếp cận thông tin;
- d) Các nền tảng kết nối, tích hợp khác theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa có trách nhiệm bảo đảm các yêu cầu về an ninh, an toàn và bảo mật dữ liệu theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Quản trị và vận hành cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa

1. Cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa được chia sẻ phục vụ các hoạt động của cơ quan nhà nước hướng tới phục vụ người dân, cộng đồng, bảo đảm tuân thủ quy định của Luật Di sản văn hóa, pháp luật về dữ liệu và quy định khác của pháp luật liên quan.

2. Hoạt động quản trị, chia sẻ dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa gồm:

a) Xây dựng chiến lược, kế hoạch phát triển dữ liệu, các cơ sở dữ liệu về di sản văn hóa bảo đảm khả năng kết nối liên thông, chia sẻ, sử dụng chung dữ liệu trong cơ quan nhà nước;

b) Xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật, quy chế sử dụng dữ liệu, chia sẻ của các cơ sở dữ liệu; các tiêu chuẩn về cấu trúc dữ liệu trao đổi; các tài liệu kỹ thuật về trao đổi dữ liệu;

c) Tổ chức cung cấp và sử dụng dữ liệu phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước và chia sẻ dữ liệu cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

d) Điều phối, kiểm tra, giám sát và xử lý các vướng mắc trong quá trình thực hiện kết nối, chia sẻ dữ liệu;

đ) Kiểm tra, đánh giá, duy trì dữ liệu; quản lý chất lượng dữ liệu.

3. Việc triển khai cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa được triển khai thống nhất từ trung ương đến địa phương; Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì thực hiện theo quy định tại khoản 3, khoản 4 và khoản 5 Điều 85 Luật Di sản văn hóa.

Điều 30. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa

1. Cục Di sản văn hóa có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng và trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch các dự án, kế hoạch về hoạt động quản lý, vận hành, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa theo quy định của Luật Di sản văn hóa, pháp luật về dữ liệu, pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước và quy định khác của pháp luật liên quan;

b) Xây dựng và trình Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch ban hành quy định, quy chế về việc cập nhật, lưu trữ, cung cấp, chia sẻ dữ liệu; hướng dẫn việc quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa từ trung ương đến địa phương;

c) Thu thập, xử lý, cập nhật, công bố, công khai dữ liệu về di sản văn hóa theo phạm vi quản lý;

d) Đôn đốc báo cáo, kiểm tra việc thực hiện hoạt động quản lý, vận hành, cập nhật, duy trì, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa trên phạm vi toàn quốc.

2. Cơ quan, đơn vị khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa trong địa bàn quản lý có trách nhiệm sau đây:

a) Xây dựng, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, bộ, ngành, tổ chức chính trị ở trung ương kế hoạch và việc tổ chức thực hiện khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa theo phạm vi quản lý;

b) Thu thập, xử lý, cập nhật, công bố, công khai dữ liệu theo phân cấp quản lý và hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch về quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa;

c) Báo cáo Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch việc tổ chức thực hiện khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa theo phạm vi quản lý;

d) Thực hiện đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước;

đ) Cung cấp dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời cho các tổ chức, cá nhân theo quy định; trong trường hợp phát hiện dữ liệu đã cung cấp không chính xác hoặc không đầy đủ thì phải đính chính hoặc cung cấp bổ sung dữ liệu; được từ chối yêu cầu cung cấp dữ liệu trái với quy định của Thông tư này và các quy định của pháp luật có liên quan; kịp thời báo cáo với cơ quan quản lý có thẩm quyền trong trường hợp phát hiện di sản văn hóa bị sử dụng, khai thác không đúng quy định.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu quốc gia về di sản văn hóa có trách nhiệm sau đây:

a) Thu thập, xử lý, cập nhật và công khai dữ liệu di sản văn hóa theo sự hướng dẫn, hỗ trợ của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;

b) Được cung cấp dữ liệu đầy đủ, chính xác, kịp thời theo quy định của Thông tư này và các quy định khác của pháp luật có liên quan; thông báo kịp thời cho cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu khi phát hiện sai sót của dữ liệu (nếu có) đã cung cấp;

c) Khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu đúng mục đích, quy định đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt; chỉ được cung cấp cho bên thứ ba dữ liệu đã cung cấp trong trường hợp đã có thỏa thuận hoặc được sự cho phép của cơ quan quản lý cơ sở dữ liệu theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và quy định của pháp luật có liên quan; tuân thủ đúng quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước; chịu trách nhiệm đối với việc do khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu không đúng quy định;

d) Thực hiện nghĩa vụ liên quan đến việc khai thác và sử dụng dữ liệu theo quy định của Luật Di sản văn hóa và quy định khác của pháp luật liên quan.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 04/2010/TT-BVHTTDL ngày 30/6/2010 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định việc kiểm kê di sản văn hóa phi vật thể và lập hồ sơ khoa học di sản văn hóa phi vật thể để đưa vào Danh mục di sản văn hóa phi vật thể quốc gia.

Điều 32. Điều khoản chuyển tiếp

Hồ sơ kiểm kê di tích đã hoàn thành và đang trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Danh mục kiểm kê di tích trước ngày Thông tư có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được thực hiện theo quy định hiện hành. Trường hợp hồ sơ kiểm kê di tích đang triển khai thực hiện sau ngày Thông tư có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Thông tư này.

Điều 33. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình thực hiện nếu có vấn đề phát sinh, vướng mắc, các tổ chức, cá nhân phản ánh về Cục Di sản văn hóa đề nghị Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch kịp thời sửa đổi, bổ sung./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng CP và các Phó Thủ tướng CP;
- Văn phòng Trung ương Đảng;
- VP Chủ tịch nước; VP Quốc hội; VP Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- HĐND; UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Cục KTVB và QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ VHTTDL;
- Các Cục, Vụ, cơ quan, đơn vị thuộc Bộ VHTTDL;
- Sở VHTTDL, Sở VHNT;
- Công báo; Cổng TTĐT của Chính phủ; Cơ sở dữ liệu quốc gia về pháp luật;
- Cổng TTĐT của Bộ VHTTDL;
- Lưu: VT, DSVH (2), PCQ (500).

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hùng